TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 303/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-8-2019
V/v Ly hôn giữa chị O và anh S.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Nhựt Thảo

Bà Mai Hồng Thắm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tò*a: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 113/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 95/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị N T K O, sinh năm 1987 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 30, ấp H H, xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh T K S, sinh năm 1987 (vắng mặt)
ĐKHKTT: Tổ 30, ấp H H, xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 10-02-2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị N T K O trình bày:

+Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T K S kết hôn vào năm 2013, hôn do quen biết, được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2013. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang ngày 05-3-2013. Sau khi cưới vợ chồng chung sống bên chồng, khi con được 6 tháng thì vợ chồng đến

sống cùng nhà chú Tám bên chồng tên T V Q nhà ấp H T, xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang. Vợ chồng chung sống nhà chú Tám Q khoảng vài tháng đến cuối năm 2014 thì anh S tự ý bỏ đi sau đó gọi điện thoại về cha mẹ chồng có nói lại là đi làm ăn, anh S không liên lạc gì với chị, anh S chỉ về nhà cha mẹ chồng nhưng cũng không đến thăm con. Sau khi anh S bỏ đi khoảng cuối năm 2015 chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2015 cho đến nay. Từ khi đó đến nay anh S không một lần thăm con cũng như tìm cách hàn gắn lại tình cảm; chị có nhờ cha mẹ chồng khuyên bảo anh S nhưng không thành. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hòa giải đoàn tụ, chị xin ly hôn với anh T K S.

+Về con chung: Có 01 con chung tên T T T, sinh ngày 12-11-2013 hiện chị đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T K S, nhưng anh S vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12-6-2019, bà P T T L trình bày: Bà là mẹ ruột của chị N T K O. Giữa O – S không có xảy ra mâu thuẫn gì, chỉ sau khi O sinh con khoảng 8 tháng thì S không quan tâm đến vợ con, từ năm 2014 S không về nhà. Bà có đến gia đình của S gặp cha mẹ S và chỉ được trả lời không biết gì. O – S sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Bà nhận thấy O – S không có khả năng đoàn tụ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12-6-2019, ông T V C trình bày: Ông là cha ruột của S, ông có nhận được các thông báo của Tòa án, nhưng ông không liên lạc được với S. Vợ chồng O – S sau khi cưới sống ở nhà ông khoảng 1 năm, sau đó dọn đến ở chung nhà chú tám cho tiện việc đi làm. Vợ chồng O – S không có mâu thuẫn gì, nghe nói S đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, thời gian đầu có gửi tiền về cho vợ con, sau đó thì không còn gửi tiền về. S sống bên vợ từ năm 2014 cho đến nay, không về thăm ông. S bỏ O gần 4 năm rồi nên không có khả năng đoàn tụ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn anh T K S, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, Quyết định Hoãn phiên tòa nhưng anh S vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn anh S.

[2] *Về hôn nhân:* Chị N T K O và anh T K S kết hôn vào năm 2013. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang số 27/KH Quyển số 01/2013 ngày 05-3-2013 theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị O có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị O và anh S nhưng anh S không tham gia hòa giải. Từ năm 2014 chị O và anh S sống ly thân cho đến nay. Từ khi sống ly thân cả hai đều bỏ mặc không tìm cách hàn gắn lại tình cảm. Bà P T T L là mẹ ruột của chị O và ông T V C là cha ruột của anh Sương đều trình bày chị O và anh S sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, khả năng đoàn tụ là không có. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân đã thật sự trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị O được ly hôn với anh S là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị N T K O và anh T K S có 01 con chung. Chị O có yêu cầu nuôi con, anh S không có ý kiến.

Xét thấy: Cháu T từ nhỏ đã quen sống với gia đình chị O. Từ sau khi sống ly thân cho đến nay chị O nuôi dưỡng và chăm sóc cháu chu đáo. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 92 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị O được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Anh T K S có quyền thăm nom con; không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này. Anh S lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị N T K O có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh S theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị N T K O không yêu cầu anh T K S cấp dưỡng nuôi con. Anh S không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị N T K O trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T K S không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Nguyên đơn chị N T K O phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014094 ngày 27-02-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự,

Nguyên đơn chị N T K O có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16-8-2019)

Bị đơn anh T K S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 11, 89, 91, 92 và 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Chị N T K O được ly hôn với anh T K S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 27/KH Quyển số 01/2013 ngày 05-3-2013 của Ủy ban nhân dân xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Chị N T K O được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên T T T, sinh ngày 12-11-2013.

Anh T K S có quyền thăm nom con; không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này. Anh S lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị N T K O có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh S theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn chị N T K O phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo biên lai thu số 0014094 ngày 27-02-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn chị N T K O có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16-8-2019)

Bị đơn anh T K S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.